Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7325.99.20

Mã HS	7325.99.20
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Nắp cống, lưới che cống và khung của chúng
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	08/11/2026 03:23:56
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/73259920/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11954
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11954
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q11954
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID)	0% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	11.4	11,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11312
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11255
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11255
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11255
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11255
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11255
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11255
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E11307
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11307

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11307
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11307
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11307
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11307
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11308
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11308
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11308
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11308
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11308
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11308
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11311
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11261
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11267
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11267
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11267
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11267
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11267
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11267
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11298
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11298
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11298
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11298
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11298
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11298
VCFTA	2022	2022	4	VC!D11345
VCFTA	2023	2023	2	VC!E11345

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11345
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11345
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11345
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11345
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11330
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11330
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11330
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11330
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11330
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11330
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D11330
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E11330
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F11330
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G11330
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H11330
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11330
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D11347
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E11347
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F11347
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11347
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11347
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11347
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D11346
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E11346
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F11346
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11346

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11346
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11346
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11293
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11293
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11293
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11293
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11293
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11293
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11293
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11330
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11330
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11330
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11330
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11330
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11330
RCEP B	2022	2022	0	B!D11330
RCEP B	2023	2023	0	B!E11330
RCEP B	2024	2024	0	B!F11330
RCEP B	2025	2025	0	B!G11330
RCEP B	2026	2026	0	B!H11330
RCEP B	2027	2027	0	B!I11330
RCEP C	2022	2022	0	C!D11330
RCEP C	2023	2023	0	C!E11330
RCEP C	2024	2024	0	C!F11330
RCEP C	2025	2025	0	C!G11330
RCEP C	2026	2026	0	C!H11330

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I11330
RCEP D	2022	2022	0	D!D11329
RCEP D	2023	2023	0	D!E11329
RCEP D	2024	2024	0	D!F11329
RCEP D	2025	2025	0	D!G11329
RCEP D	2026	2026	0	D!H11329
RCEP D	2027	2027	0	D!I11329
RCEP E	2022	2022	0	E!D11333
RCEP E	2023	2023	0	E!E11333
RCEP E	2024	2024	0	E!F11333
RCEP E	2025	2025	0	E!G11333
RCEP E	2026	2026	0	E!H11333
RCEP E	2027	2027	0	E!I11333
RCEP F	2022	2022	0	F!D11330
RCEP F	2023	2023	0	F!E11330
RCEP F	2024	2024	0	F!F11330
RCEP F	2025	2025	0	F!G11330
RCEP F	2026	2026	0	F!H11330
RCEP F	2027	2027	0	F!I11330
VIFTA	2024	2024	17,1	VI!F10495
VIFTA	2025	2025	14.3	VI!G10495
VIFTA	2026	2026	11.4	VI!H10495
VIFTA	2027	2027	8.6	VI!I10495

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7325.99 có 2 dòng thuế; dòng 7325.99.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Nắp cống, lưới che cống và khung của chúng.	7325.99.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7325.99.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 7325.99.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11954), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.